|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ XÂY DỰNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2025/TT-BXD | *Hà Nội, ngày   tháng   năm 2025* |

**DỰ THẢO 2**

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn một số thông tin chi tiết trong hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng**

*Căn cứ Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định về hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý hoạt động xây dựng;*

*Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư hướng dẫn một số thông tin chi tiết trong hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng*

*.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 111/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định về hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng *(sau đây gọi chung là Nghị định số 111/2024/NĐ-CP)*, gồm:

1. Thông tin chi tiết về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch đô thị và nông thôn *(sau đây gọi chung là quy hoạch).*

2. Thông tin chi tiết về dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng.

3. Mã số thông tin trong hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, cập nhật, điều chỉnh, duy trì, quản lý, khai thác hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng *(sau đây gọi chung là Cơ sở dữ liệu)*.

**Chương II**

**THÔNG TIN CHI TIẾT, DỮ LIỆU VỀ QUY HOẠCH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ MÃ SỐ THÔNG TIN TRONG HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

**Điều 3. Thông tin chi tiết, dữ liệu về quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng**

1. Thông tin về mã tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nơi có quy hoạch được lập, thực hiện dự án đầu tư xây dựng/công trình xây dựng được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

2. Thông tin về quy hoạch được quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

3. Thông tin về dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng được quy định tại Phụ lục III Thông tư này.

4. Các bảng tổng hợp dữ liệu về hoạt động xây dựng được quy định tại Phụ lục IV Thông tư này.

**Điều 4. Quy định về mã số thông tin quy hoạch**

1. Mã số thông tin về quy hoạch là một dãy số gồm 10 ký tự.

2. Ký tự đầu tiên thể hiện loại quy hoạch như sau:

a) Số một “1” thể hiện là quy hoạch đô thị;

b) Số hai “2” thể hiện là quy hoạch nông thôn;

c) Số ba “3” thể hiện là quy hoạch xây dựng khu chức năng, quy hoạch khu chức năng;

d) Số bốn “4” thể hiện là quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với thành phố trực thuộc trung ương;

đ) Số năm “5” thể hiện là quy hoạch không gian ngầm đối với thành phố trực thuộc trung ương;

e) Số sáu “6” thể hiện là quy hoạch xây dựng vùng liên huyện;

g) Số bảy “7” thể hiện là quy hoạch xây dựng vùng huyện;

3. 01 ký tự tiếp theo thể hiện nội dung cấp độ quy hoạch như sau:

a) Số không “0” thể hiện đối với quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật hoặc quy hoạch không gian ngầm;

b) Số một “1” thể hiện là quy hoạch chung;

c) Số hai “2” thể hiện là quy hoạch phân khu;

d) Số ba “3” thể hiện là quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn.

4. 03 ký tự tiếp theo thể hiện mã tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nơi có quy hoạch được lập, được quy định cụ thể tại Phụ lục I Thông tư này.

5. 02 ký tự số tiếp theo thể hiện năm phê duyệt đồ án quy hoạch, quy hoạch.

6. 03 ký tự tiếp theo thể hiện dãy số ngẫu nhiên.

**Điều 5. Quy định về mã số thông tin dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng**

1. Mã số thông tin dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng là một dãy gồm 12 ký tự.

2. Ký tự đầu tiên của mã số thể hiện loại dự án như sau:

a) Số không “0” thể hiện loại công trình không phải lập dự án đầu tư xây dựng;

b) Số một “1” thể hiện loại dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng;

c) Số hai “2” thể hiện loại dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp;

d) Số ba “3” thể hiện loại dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;

đ) Số bốn “4” thể hiện loại dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông;

e) Số năm “5” thể hiện loại dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn;

g) Số sáu “6” thể hiện loại dự án đầu tư xây dựng có công năng phục vụ hỗn hợp;

3. 01 ký tự tiếp theo của mã số thể hiện trình tự thủ tục như sau:

a) Số một “1” thể hiện dự án đầu tư xây dựng có yêu cầu thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng;

b) Số hai “2” thể hiện thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở có yêu cầu thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng;

d) Số ba “3” thể hiện công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng.

4. 03 Ký tự tiếp theo thể hiện mã tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nơi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng, được quy định cụ thể tại Phụ lục I Thông tư này.

5. 02 ký tự số tiếp theo là năm dự án, công trình được thẩm định/cấp giấy phép xây dựng.

6. 05 ký tự tiếp theo thể hiện dãy số ngẫu nhiên.

**Chương III**

**ĐIỀU KHOẢN THI THÀNH**

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Cơ quan thẩm định quy hoạch, cơ quan thực hiện thủ tục hành chính theo phân cấp về thẩm định, cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm phân công công chức nhập, cập nhật thông tin chung điều chỉnh (nếu có) về quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng theo quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III Thông tư này.

2. Cơ quan, tổ chức lập quy hoạch xây dựng, Chủ đầu tư (trừ chủ hộ gia đình đối với nhà ở riêng lẻ) có trách nhiệm cập nhật thông tin chi tiết theo quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III Thông tư này.

3. Đối với thông tin chi tiết do cơ quan, tổ chức lập quy hoạch xây dựng và chủ đầu tư cập nhật tại khoản 2 Điều này, công chức được phân công nhập thông tin chi tiết có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, kịp thời của thông tin do cơ quan, tổ chức lập quy hoạch xây dựng và chủ đầu tư cập nhật để đưa vào Cơ sở dữ liệu.

4. Người đứng đầu bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm xây dựng quy chế về nhập, cập nhật thông tin, dữ liệu về quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng; phân cấp quản lý thông tin, dữ liệu và các quy định có liên quan bảo đảm thi hành hiệu lực, hiệu quả phù hợp với quy định của Thông tư này và Nghị định 111/2024/NĐ-CP.

5. Việc nhập, cập nhật thông tin thực hiện trên hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng qua Cổng thông tin thuộc Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng tại địa chỉ <https://csdlhdxd.gov.vn>. Bộ Xây dựng ban hành hướng dẫn lộ trình nhập, cập nhật thông tin bảo đảm phù hợp lộ trình thực hiện các công việc theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định 111/2024/NĐ-CP.

6. Một số ví dụ minh họa về mã số thông tin về quy hoạch, mã số thông tin dự án đầu tư xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục V của Thông tư này.

**Điều 7. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh về Bộ Xây dựng để thông qua Cục Quản lý hoạt động xây dựng và Trung tâm thông tin xem xét, bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo); - Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo); - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - Văn phòng Quốc hội; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán nhà nước; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Website của Chính phủ; - Công báo (02 bản); - Các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng; - Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp; - Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Cổng Thông tin điện tử của Bộ Xây dựng; - Lưu: VT, Cục HĐXD. | **KT. BỘ TRƯỞNG THỨ TRƯỞNG**  **Bùi Xuân Dũng** |

**Phụ lục I**

**Ký hiệu mã tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nơi thực hiện quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng/công trình xây dựng**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số ...../2025/TT-BXD*

*ngày ... tháng ... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị hành chính** | **Mã** | **STT** | **Tên đơn vị hành chính** | **Mã** |
| 1 | Hà Nội | 001 | 33 | Quảng Nam | 049 |
| 2 | Hà Giang | 002 | 34 | Quảng Ngãi | 051 |
| 3 | Cao Bằng | 004 | 35 | Bình Định | 052 |
| 4 | Bắc Kạn | 006 | 36 | Phú Yên | 054 |
| 5 | Tuyên Quang | 008 | 37 | Khánh Hòa | 056 |
| 6 | Lào Cai | 010 | 38 | Ninh Thuận | 058 |
| 7 | Điện Biên | 011 | 39 | Bình Thuận | 060 |
| 8 | Lai Châu | 012 | 40 | Kon Tum | 062 |
| 9 | Sơn La | 014 | 41 | Gia Lai | 064 |
| 10 | Yên Bái | 015 | 42 | Đắk Lắk | 066 |
| 11 | Hòa Bình | 017 | 43 | Đắk Nông | 067 |
| 12 | Thái Nguyên | 019 | 44 | Lâm Đồng | 068 |
| 13 | Lạng Sơn | 020 | 45 | Bình Phước | 070 |
| 14 | Quảng Ninh | 022 | 46 | Tây Ninh | 072 |
| 15 | Bắc Giang | 024 | 47 | Bình Dương | 074 |
| 16 | Phú Thọ | 025 | 48 | Đồng Nai | 075 |
| 17 | Vĩnh Phúc | 026 | 49 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 077 |
| 18 | Bắc Ninh | 027 | 50 | Hồ Chí Minh | 079 |
| 19 | Hải Dương | 030 | 51 | Long An | 080 |
| 20 | Hải Phòng | 031 | 52 | Tiền Giang | 082 |
| 21 | Hưng Yên | 033 | 53 | Bến Tre | 083 |
| 22 | Thái Bình | 034 | 54 | Trà Vinh | 084 |
| 23 | Hà Nam | 035 | 55 | Vĩnh Long | 086 |
| 24 | Nam Định | 036 | 56 | Đồng Tháp | 087 |
| 25 | Ninh Bình | 037 | 57 | An Giang | 089 |
| 26 | Thanh Hóa | 038 | 58 | Kiên Giang | 091 |
| 27 | Nghệ An | 040 | 59 | Cần Thơ | 092 |
| 28 | Hà Tĩnh | 042 | 60 | Hậu Giang | 093 |
| 29 | Quảng Bình | 044 | 61 | Sóc Trăng | 094 |
| 30 | Quảng Trị | 045 | 62 | Bạc Liêu | 095 |
| 31 | Thừa Thiên Huế | 046 | 63 | Cà Mau | 096 |
| 32 | Đà Nẵng | 048 | 64 | Liên tỉnh[[1]](#footnote-1) | 100 |

**Phụ lục II**

**Thông tin về quy hoạch xây dựng**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số ...../2025/TT-BXD*

*ngày ... tháng ... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

| **STT** | **Thông tin về quy hoạch xây dựng** | | **Quy định về nhập thông tin** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Thông tin chung** |  | *Để khởi tạo Mã số thông tin theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 10 Nghị định số 111/2024/NĐ-CP* |
| 1 | Tên quy hoạch | *[Nhập thông tin]* | *Cơ quan thẩm định quy hoạch nhập nội dung về thông tin chung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 111/2024/NĐ-CP* |
| 2 | Loại quy hoạch | *[Chọn loại quy hoạch] theo Quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này* |
| 3 | Cấp độ quy hoạch | *[Chọn cấp độ quy hoạch] theo khoản 3 Điều 4 Thông tư này* |
| 4 | Địa điểm, vị trí (nơi có quy hoạch được lập) | *[Chọn tỉnh/thành phố, quận/huyện, xã/phường]* |
| 5 | Năm phê duyệt quy hoạch | *[Chọn năm phê duyệt]* |
| 6 | Quy mô diện tích (ranh giới lập quy hoạch) | *[Nhập thông tin] theo m2* |
| 7 | Cơ quan, tổ chức lập quy hoạch | *[Nhập Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hoặc mã đăng ký kinh doanh (trường hợp không có Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng)]* |
| 8 | Cơ quan thẩm định | *[Nhập thông tin]* |
| 9 | Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch | *[Nhập thông tin]* |
| **II** | **Thông tin chi tiết** |  | *Cơ quan, tổ chức lập quy hoạch cập nhật nhập nội dung thông tin chi tiết vào hệ thống Cơ sở dữ liệu theo quy định tại điểm b khoản 5 Nghị định số 111/2024/NĐ-CP* |
| 1 | Quyết định phê duyệt nhiệm vụ (nếu có) | *[Đính kèm file được ký số hoặc Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính]* | *Cơ quan, tổ chức lập quy hoạch cập nhật nhập nội dung thông tin chi tiết quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 111/2024/NĐ-CP* |
| 2 | Quyết định phê duyệt quy hoạch | *[Đính kèm file được ký số hoặc file chứng thực bản sao điện tử từ bản chính]* |
| 3 | Các bản vẽ, thuyết minh tổng hợp đồ án, thiết kế đô thị (nếu có) | *[Nhập file hồ sơ quy hoạch đã được chứng thực điện tử và file dữ liệu điện tử của hồ sơ quy hoạch (định dạng doc, dwg,…)]* |
| 4 | Quy định quản lý theo quy hoạch | *[Nhập file hồ sơ đã được chứng thực điện tử và file dữ liệu điện tử của hồ sơ (định dạng doc…)]* |
| 5 | Kế hoạch thực hiện quy hoạch, (nếu có) | *[Nhập file hồ sơ đã được chứng thực điện tử và file dữ liệu điện tử của hồ sơ (định dạng doc…)]* |
| 6 | Quy hoạch /Điều chỉnh tổng thể quy hoạch/Điều chỉnh cục bộ quy hoạch | *[Chọn loại hình quy hoạch]* |
| 7 | Thông tin liên quan khác (nếu có) |  |
| 7.1 | Các thông tin quy hoạch có liên quan | *[Nhập mã thông tin của toàn bộ quy hoạch cấp trên, cấp dưới có liên quan]* |
| 7.2 | Quy mô dân số (nếu có) | *[Nhập thông tin]* |
| 7.3 | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch | *Nhập thông tin mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hoặc căn cước công dân (đối với trường hợp không có chứng chỉ hành nghề)* (Liên kết với cơ sở dữ liệu về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân) |
| 7.4 | Danh mục Chủ trì các bộ môn thiết kế đồ án quy hoạch | *Nhập thông tin mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hoặc căn cước công dân (đối với trường hợp không có chứng chỉ hành nghề)* (Liên kết với cơ sở dữ liệu về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân) |
| 7.5 | Thời hạn quy hoạch | *[Nhập thông tin]* |
| 7.6 | Kế hoạch lập quy chế quản lý kiến trúc (nếu có) | *[Nhập file hồ sơ đã được chứng thực điện tử và file dữ liệu điện tử của hồ sơ (định dạng doc…)]* |
| 7.7 | Kế hoạch lập thiết kế đô thị riêng (nếu có) | *[Nhập file hồ sơ đã được chứng thực điện tử và file dữ liệu điện tử của hồ sơ (định dạng doc…)]* |
| 7.8 | Thông tin khác (nếu có) |  |

**PHỤ LỤC III**

**Thông tin về dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số ...../2025/TT-BXD*

*ngày ... tháng ... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

**1. Bảng thông tin** **về dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng (trừ nhà ở riêng lẻ của cá nhân)**

| **STT** | **Nội dung** | **Thông tin, dữ liệu cung cấp** | **Quy định về nhập thông tin** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng** | |  |
| **I** | **Thông tin chung** | | *Để khởi tạo Mã số thông tin theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 10 Nghị định số 111/2024/NĐ-CP* |
| 1 | Tên dự án đầu tư xây dựng: | *[Nhập thông tin]* | *Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính theo phân cấp về thẩm định nhập nội dung thông tin chung về dự án đầu tư xây dựng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 111/2024/NĐ-CP* |
| 2 | Nhóm dự án: | *Chọn trong các ô: Nhóm A/B/C* |
| 3 | Địa điểm xây dựng: | *[Chọn tỉnh/thành phố, quận/huyện, xã/phường]* |
| 4 | Người quyết định đầu tư: | *[Nhập tên Người quyết định đầu tư]* |
| 5 | Chủ đầu tư: | *[Nhập tên Chủ đầu tư]* |
| 6 | Mục tiêu đầu tư: | *[Nhập thông tin] theo quy định pháp luật về đầu tư* |
| 7 | Quy mô đầu tư | *[Nhập thông tin] theo quy định pháp luật về đầu tư* |
| **II** | **Thông tin chi tiết** |  | *Chủ đầu tư cập nhật nhập thông tin chi tiết quy định tại điểm b khoản 6 Điều 10 Nghị định số 111/2024/NĐ-CP* |
| 1 | Văn bản về chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền | *[Đính kèm file được ký số hoặc Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính]* | *Chủ đầu tư cập nhật nhập nội dung thông tin chi tiết quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định số 111/2024/NĐ-CP* |
| 2 | Quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác được sử dụng làm cơ sở lập dự án đầu tư xây dựng | *[Đính kèm file được ký số hoặc Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính]* |
| 3 | Kết quả thực hiện thủ tục về phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường |  |
| 3.1 | Kết quả thực hiện thủ tục về phòng cháy chữa cháy | *[Đính kèm file được ký số hoặc Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính]*Liên kết với thông tin, dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền về PCCC (nếu có) |
| 3.2 | Kết quả thực hiện thủ tục về môi trường | *[Đính kèm file được ký số hoặc Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính]*  Liên kết với thông tin, dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền về bảo vệ môi trường (nếu có) |
| 4 | Văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng | *[Đính kèm file được ký số hoặc Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính của văn bản, tệp tin mô hình BIM (nếu có)]* |
| 5 | Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng | *[Đính kèm file được ký số hoặc Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính]* |
| 6 | Thông tin về các tổ chức, cá nhân tham gia khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án | Liên kết với cơ sở dữ liệu về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân; Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (nếu có)  + [Nhập Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hoặc mã đăng ký kinh doanh của tổ chức (trường hợp không có Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng)]  + [Nhập Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hoặc căn cước công dân (trường hợp không có Mã số hành nghề hoạt động xây dựng)] |
| *6.1* | *Nhà thầu khảo sát xây dựng* | + [Nhập Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hoặc mã đăng ký kinh doanh của tổ chức (trường hợp không có Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng) |
| *6.2* | *Chủ nhiệm khảo sát xây dựng* | [Nhập Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hoặc căn cước công dân (trường hợp không có Mã số hành nghề hoạt động xây dựng)] |
| *6.3* | *Nhà thầu tư vấn thiết kế* | + [Nhập Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hoặc mã đăng ký kinh doanh của tổ chức (trường hợp không có Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng) |
| *6.4* | *Chủ nhiệm thiết kế* | [Nhập Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hoặc căn cước công dân (trường hợp không có Mã số hành nghề hoạt động xây dựng)] |
| *6.5* | *Danh mục chủ trì các bộ môn thiết kế* | [Nhập Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hoặc căn cước công dân (trường hợp không có Mã số hành nghề hoạt động xây dựng)] |
| *6.6* | *Nhà thầu thẩm tra thiết kế (nếu có)* | + [Nhập Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hoặc mã đăng ký kinh doanh của tổ chức (trường hợp không có Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng) |
| *6.7* | *Chủ nhiệm thẩm tra thiết kế* | [Nhập Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hoặc căn cước công dân (trường hợp không có Mã số hành nghề hoạt động xây dựng)] |
| *6.8* | *Danh mục chủ trì thẩm tra các bộ môn thiết kế* | [Nhập Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hoặc căn cước công dân (trường hợp không có Mã số hành nghề hoạt động xây dựng)] |
| **7** | **Hồ sơ, văn bản có liên quan khác** |  |
| 7.1 | Mã các thông tin quy hoạch có liên quan làm cơ cơ sở lập dự án | *[Nhập các mã thông tin quy hoạch có liên quan quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết,…]* |
| 7.1 | Loại dự án đầu tư xây dựng | *Chọn trong các ô: Dân dụng/Công nghiệp/Hạ tầng kỹ thuật/Giao thông/Nông nghiệp phát triển nông thôn/Hỗn hợp* |
| 7.2 | Cấp công trình cao nhất thuộc dự án | *Chọn trong các ô: Cấp đặc biệt/I/II/III/IV* |
| 7.3 | Giá trị tổng mức đầu tư dự án | *... tỷ đồng, trong đó:*  *- Chi phí xây dựng ... tỷ đồng;*  *- Chi phí thiết bị ... tỷ đồng.* |
| 7.4 | Nguồn vốn đầu tư | *Chọn trong các ô: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP.* |
| 7.5 | Thời gian thực hiện dự án: | *[Chọn từ ngày/tháng/năm] đến [Chọn ngày/tháng/năm]* |
| 7.6 | Hình thức tổ chức quản lý dự án | *Chọn trong các ô: Ban QLDAĐTXD chuyên ngành/Ban QLDAĐTXD khu vực/Ban QLDAĐTXD một dự án/Chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc để quản lý dự án/tổ chức tư vấn quản lý dự án* |
| 7.7 | Giải thưởng kiến trúc Quốc gia | *Nhập thông tin kết quả giải thưởng* |
| 7 | Thông tin khác (nếu có) |  |
| **B** | **Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với trường hợp công trình xây dựng phải thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng** | |  |
| **I** | **Thông tin chung** |  | *Để khởi tạo Mã số thông tin theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 10 Nghị định số 111/2024/NĐ-CP* |
| 1 | Mã số thông tin dự án đầu tư xây dựng | *[Nhập thông tin]*  Liên kết với mã số thông tin dự án đã được khởi tạo (đã thẩm định, thẩm định điều chỉnh) (nếu có) | *Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính theo phân cấp về thẩm định nhập nội dung thông tin chung về công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 111/2024/NĐ-CP* |
| 2 | Tên công trình | *[Nhập thông tin tên công trình]* |
| 3 | Loại công trình | *[Chọn loại công trình] theo Phụ lục I thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 (1.1.1.1 Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm; 1.2.1.2 Nhà máy sản xuất clinker, xi măng; 1.4.1.1 Đường ô tô cao tốc; 1.4.6.1 Nhà ga hàng không (Nhà ga chính);…)* |
| 4 | Cấp công trình | *[Chọn cấp công trình] (Đặc biệt, I, II, III, IV]* |
| 5 | Địa điểm xây dựng | *[Chọn tỉnh/thành phố, quận/huyện, xã/phường]/*hoặc trích xuất từ dữ liệu dự án đã liên kết (nếu có) |
| 6 | Chủ đầu tư | *[Nhập thông tin]/*hoặc trích xuất từ dữ liệu dự án đã liên kết (nếu có) |
| 7 | Quy mô đầu tư xây dựng chủ yếu | *[Nhập thông tin]* |
| **II** | **Thông tin chi tiết** |  | *Chủ đầu tư cập nhật nhập thông tin chi tiết quy định tại điểm b khoản 6 Điều 10 Nghị định số 111/2024/NĐ-CP* |
| 1 | Kết quả thực hiện thủ tục về phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường |  | *Chủ đầu tư cập nhật nhập nội dung thông tin chi tiết quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 111/2024/NĐ-CP* |
| 1.1 | Kết quả thực hiện thủ tục về phòng cháy chữa cháy | *[Đính kèm file được ký số hoặc Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính]*Liên kết với thông tin, dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền về PCCC (nếu có) |
| 1.2 | Kết quả thực hiện thủ tục về môi trường | *[Đính kèm file được ký số hoặc Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính]*  Liên kết với thông tin, dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền về bảo vệ môi trường (nếu có) |
| 2 | Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng | *[Đính kèm file được ký số hoặc Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính]*  Liên kết với mã số thông tin dự án đã được khởi tạo (nếu có) |
| 3 | Thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở | *[Đính kèm file được ký số hoặc Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính]* |
| 4 | Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng | *[Nhập thông tin]*  Đính kèm tệp tin đã được số hóa của Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án được phê duyệt (gồm bản vẽ thiết kế cơ sở, thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi, thuyết minh thiết kế cơ sở) (trường hợp chưa có dữ liệu) |
| 5 | Thông tin về các tổ chức, cá nhân tham gia khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng công trình | *[Liên kết với cơ sở dữ liệu về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (nếu có)]*  + [Nhập Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hoặc mã đăng ký kinh doanh của tổ chức (trường hợp không có Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng)]  + [Nhập Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hoặc căn cước công dân (trường hợp không có Mã số hành nghề hoạt động xây dựng)] |
| 5.1 | *Nhà thầu khảo sát xây dựng* | + [Nhập Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hoặc mã đăng ký kinh doanh của tổ chức (trường hợp không có Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng) |
| 5.2 | *Chủ nhiệm khảo sát xây dựng* | [Nhập Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hoặc căn cước công dân (trường hợp không có Mã số hành nghề hoạt động xây dựng)] |
| 5.3 | *Nhà thầu tư vấn thiết kế* | + [Nhập Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hoặc mã đăng ký kinh doanh của tổ chức (trường hợp không có Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng) |
| 5.4 | *Chủ nhiệm thiết kế* | [Nhập Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hoặc căn cước công dân (trường hợp không có Mã số hành nghề hoạt động xây dựng)] |
| 5.5 | *Danh mục chủ trì các bộ môn thiết kế* | [Nhập Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hoặc căn cước công dân (trường hợp không có Mã số hành nghề hoạt động xây dựng)] |
| 5.6 | *Nhà thầu thẩm tra thiết kế (nếu có)* | + [Nhập Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hoặc mã đăng ký kinh doanh của tổ chức (trường hợp không có Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng) |
| 5.7 | *Chủ nhiệm thẩm tra thiết kế* | [Nhập Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hoặc căn cước công dân (trường hợp không có Mã số hành nghề hoạt động xây dựng)] |
| 5.8 | *Danh mục chủ trì thẩm tra các bộ môn thiết kế* | [Nhập Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hoặc căn cước công dân (trường hợp không có Mã số hành nghề hoạt động xây dựng)] |
| 6 | Hồ sơ, văn bản có liên quan khác |  |
| **C** | **Giấy phép xây dựng** *(đối với các đối tượng phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng,* ***trừ đối tượng nhà ở riêng lẻ****)* | | |
| **I** | **Thông tin chung** |  | *Để khởi tạo Mã số thông tin theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 10 Nghị định số 111/2024/NĐ-CP* |
| 1 | Tên công trình xây dựng: | *[Nhập thông tin]* | *Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính theo phân cấp về cấp giấy phép xây dựng nhập nội dung thông tin chung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định số 111/2024/NĐ-CP* |
| 2 | Loại, cấp công trình | *[Chọn loại, cấp công trình]* |
| 3 | Địa điểm xây dựng | *[Chọn tỉnh/thành phố, quận/huyện, xã/phường]/*hoặc trích xuất từ dữ liệu dự án đã liên kết (nếu có) |
| 4 | Chủ đầu tư | *[Nhập thông tin tên chủ đầu tư]/*hoặc trích xuất từ dữ liệu dự án đã liên kết (nếu có) |
| 5 | Quy mô đầu tư xây dựng chủ yếu | *[Nhập thông tin] [[2]](#footnote-2)* |
| **II** | **Thông tin chi tiết** |  | *Chủ đầu tư cập nhập nhật thông tin chi tiết theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 10 Nghị định số 111/2024/NĐ-CP* |
| 1 | Giấy phép xây dựng | *Số: ....., ngày .... tháng .... năm....*  *[Đính kèm file Văn bản Giấy phép xây dựng được ký số hoặc Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính]* | *Chủ đầu tư cập nhật nhập nội dung thông tin chi tiết quy định tại điểm b khoản 3 Điều 7 Nghị định số 111/2024/NĐ-CP* |
| 2 | Thông báo khởi công công trình xây dựng | *Nhập thông tin chủ yếu theo Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và file thông báo khởi công* |
| 3 | Thông tin về tổ chức, cá nhân tham gia khảo sát, lập, thẩm tra thiết kế (nếu có) | *[Liên kết với cơ sở dữ liệu về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (nếu có)]*  + [Nhập Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hoặc mã đăng ký kinh doanh của tổ chức (trường hợp không có Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng)]  + [Nhập Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hoặc căn cước công dân (trường hợp không có Mã số hành nghề hoạt động xây dựng)] |
| **5** | **Hồ sơ, văn bản có liên quan khác (nếu có)** |  |
| 5.1 | Thông tin về nhà thầu thi công xây dựng, chỉ huy trưởng của nhà thầu thi công xây dựng; tư vấn giám sát, giám sát trưởng của đơn vị tư vấn giám sát; tư vấn quản lý dự án (nếu có) | *[Liên kết với cơ sở dữ liệu về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (nếu có)]*  + [Nhập Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hoặc mã đăng ký kinh doanh của tổ chức (trường hợp không có Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng)]  + [Nhập Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hoặc căn cước công dân (trường hợp không có Mã số hành nghề hoạt động xây dựng)] |
| 5.2 | Giấy phép môi trường/kế hoạch an toàn về môi trường | *Số ... ngày ... tháng và cơ quan ban hành (liên kết với hệ thống thông tin chuyên ngành của Bộ Tài nguyên và Môi trường)* |
| 5.3 | Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình | *- Số Biên bản ….ngày/tháng/năm*  *[Đính kèm file Văn bản được ký số hoặc Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính]* |
| 5.4 | Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu | *- Số Thông báo kết quả….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu; bản vẽ hoàn công* |
| 5.5 | Thông tin về tổ chức kiểm định (nếu có) | *[Liên kết với cơ sở dữ liệu về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (nếu có)]*  + [Nhập Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hoặc mã đăng ký kinh doanh của tổ chức (trường hợp không có Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng)]  + [Nhập Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hoặc căn cước công dân (trường hợp không có Mã số hành nghề hoạt động xây dựng)] |
| 5.6 | Sự cố công trình xây dựng trong quá trình thi công và khai thác, vận hành | *- Báo cáo sự cố công trình:*  *- Chọn trong các ô thông tin sự cố: Cấp I/II/III*  *- Kết quả giám định sự cố (nếu có):*  *[Đính kèm file Văn bản được ký số hoặc Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính]* |
| 5.7 | Sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng | *- Chọn trong các ô thông tin sự cố về: Máy/thiết bị/tai nạn lao động*  *[Đính kèm file Văn bản được ký số hoặc Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính]* |
| 5.8 | Lịch sử đánh giá an toàn công trình | *- Thông tin tổ chức đánh giá an toàn sự cố:*  *- Kết quả đánh giá sự cố:*  *- Ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có):*  *[Đính kèm file Văn bản được ký số hoặc Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính]* |
| 5.9 | Bản vẽ hoàn công | *Ngày ... tháng .... năm hoàn công*  *[Đính kèm file bản vẽ có các thông số chủ yếu được ký số hoặc Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính]* |
| 5.10 | Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng | *- Ngày ... tháng .... năm, đơn vị/cơ quan quyết toán;*  *- Giá trị quyết toán được duyệt:*  *+ Giá trị xây lắp.*  *+ Giá trị thiết bị.* |
| 5.11 | Giải thưởng chất lượng công trình xây dựng | *Nhập thông tin kết quả giải thưởng* |  |
| 5.12 | Thông tin khác (nếu có) |  |  |

***Ghi chú:*** *Đối với thông tin từ mục 5.3 đến 5.12 tại Mục II.C nêu trên, Chủ đầu tư có trách nhiệm cập nhật nhập thông tin trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành các công việc tương ứng.*

**2. Bảng thông tin về cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của cá nhân**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **C** | **Giấy phép xây dựng** | | |
| **I** | **Thông tin chung** |  | *Để khởi tạo Mã số thông tin theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 10 Nghị định số 111/2024/NĐ-CP* |
| 1 | Tên công trình xây dựng: | *[Nhập thông tin]* | *Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính theo phân cấp về cấp giấy phép xây dựng nhập nội dung thông tin chung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định số 111/2024/NĐ-CP* |
| 2 | Loại, cấp công trình | *[Chọn cấp công trình] (Đặc biệt, I, II, III, IV]* |
| 3 | Địa điểm xây dựng | *[Chọn tỉnh/thành phố, quận/huyện, xã/phường]/*hoặc trích xuất từ dữ liệu dự án đã liên kết (nếu có) |
| 4 | Chủ hộ gia đình | *[Nhập thông tin tên chủ hộ]* |
| 5 | Quy mô đầu tư xây dựng chủ yếu | *[Nhập thông tin][[3]](#footnote-3)* |

**Phụ lục IV**

**Các bảng tổng hợp dữ liệu về hoạt động xây dựng**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số ...../2025/TT-BXD*

*ngày ... tháng ... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

|  |  |
| --- | --- |
| Bảng 1 | Tổng hợp dữ liệu về đồ án quy hoạch |
| Bảng 2 | Tổng hợp dữ liệu về tỷ lệ phủ kín quy hoạch, quy định quản lý kiến trúc |
| Bảng 3 | Tổng hợp dữ liệu về dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng sử dụng vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/PPP/vốn khác |
| Bảng 4 | Dữ liệu về suất vốn đầu tư xây dựng thực tế sau quyết toán vốn đầu tư xây dựng của từng loại dự án đầu tư xây dựng |
| Bảng 5 | Tổng hợp dữ liệu về giấy phép xây dựng, khởi công xây dựng, quản lý trật tự xây dựng, kiểm tra công tác nghiệm thu, sự cố công trình, sự cố kỹ thuật |
| Bảng 6 | Tổng hợp dữ liệu về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức tham gia hoạt động xây dựng |
| Bảng 7 | Tổng hợp dữ liệu về năng lực hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân tham gia hoạt động xây dựng |
| Bảng 8 | Tổng hợp dữ liệu về nhà thầu |

**Bảng 1**

**Tổng hợp dữ liệu về đồ án quy hoạch**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tỉnh/thành phố** | **Tổng số quy hoạch xây dựng vùng liên huyện/tổng diện tích đất lập quy hoạch** | **Tổng số quy hoạch xây dựng vùng huyện/tổng diện tích đất lập quy hoạch** | **Tổng số quy hoạch chung huyện/tổng diện tích đất lập quy hoạch** | **Tổng số quy hoạch chung đô thị/tổng diện tích đất lập quy hoạch** | **Tổng diện tích lập quy hoạch phân khu/ tổng diện tích đất xây dựng** | **Tổng số diện tích lập quy hoạch chi tiết/tổng diện tích đất xây dựng** | **Tổng số quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật và quy hoạch không gian ngầm (nếu có)** |
| 1 | Hà Nội |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Hà Giang |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Cao Bằng |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Bắc Kạn |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Tuyên Quang |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Lào Cai |  |  |  |  |  |  |  |
| ... | ... | **...** | **...** | **...** |  |  |  |  |
| 63 | Cà Mau |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng cả nước** |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 2**

**Tổng hợp dữ liệu về tỷ lệ phủ kín quy hoạch, quy định quản lý kiến trúc**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chung huyện** | **Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chung đô thị** | **Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu** | **Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết** | **Số lượng hoặc tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc theo kế hoạch đô thị** | **Số lượng hoặc tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc theo kế hoạch nông thôn** | **Số lượng hoặc tSỷ lệ lập thiết kế đô thị riêng theo kế hoạch** |
| 1 | Hà Nội |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Hà Giang |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Cao Bằng |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Bắc Kạn |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Tuyên Quang |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Lào Cai |  |  |  |  |  |  |  |
| ... | ... | **...** |  | **...** | **...** |  |  |  |
| 63 | Cà Mau |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng cả nước** |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 3**

**Tổng hợp dữ liệu về dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng sử dụng vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/PPP/vốn khác**

*(tương ứng chia theo các loại dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp/hạ tầng kỹ thuật/giao thông/phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tỉnh/thành phố** | **Tổng số Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định** | **Tổng giá trị tổng mức đầu tư của các dự án đã được phê duyệt** | **Tổng số thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định** | **Tổng giá trị dự toán xây dựng của các dự án đã được phê duyệt** | **Tổng giá trị vốn đầu tư xây dựng được quyết toán** |
| **I** | **Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương** | | | | | |
| 1 | Hà Nội |  |  |  |  |  |
| 2 | Hà Giang |  |  |  |  |  |
| 3 | Cao Bằng |  |  |  |  |  |
| 4 | Bắc Kạn |  |  |  |  |  |
| 5 | Tuyên Quang |  |  |  |  |  |
| 6 | Lào Cai |  |  |  |  |  |
| ... | ... | **...** | **...** | **...** | **...** | **...** |
| 63 | Cà Mau |  |  |  |  |  |
| **II** | **Các bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành** | | | | | |
| 1 | Bộ Xây dựng |  |  |  |  |  |
| 2 | Bộ Giao thông vận tải |  |  |  |  |  |
| 3 | Bộ Công Thương |  |  |  |  |  |
| 4 | Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng cả nước** |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:*** *Tổng hợp dữ liệu về dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng sử dụng vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/PPP/vốn khác làm cơ sở đánh giá tình hình đầu tư xây dựng từng địa phương, Bộ, Ngành và cả nước.*

**Bảng 4**

**Dữ liệu về suất vốn đầu tư xây dựng thực tế sau quyết toán vốn đầu tư xây dựng của từng loại dự án đầu tư xây dựng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tỉnh/thành phố** | **Suất vốn đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng *(chi tiết các loại dự án theo Mục I Phụ lục X NĐ 175/2024)*** | **Suất vốn đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp *(chi tiết các loại dự án theo Mục II Phụ lục X NĐ 175/2024)*** | **Suất vốn đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật *(chi tiết các loại dự án theo Mục III Phụ lục X NĐ 175/2024)*** | **Suất vốn đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông *(chi tiết các loại dự án theo Mục IV Phụ lục X NĐ 175/2024)*** | **Suất vốn đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông *(chi tiết các loại dự án theo Mục V Phụ lục X NĐ 175/2024)*** | **Suất vốn đầu tư của dự án đầu tư xây dựng có công năng phục vụ hỗn hợp *(chi tiết các loại dự án theo Mục VII Phụ lục X NĐ 175/2025)*** |
| **I** | **Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương** | | | | | | |
| 1 | Hà Nội |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Hà Giang |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Cao Bằng |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Bắc Kạn |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Tuyên Quang |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Lào Cai |  |  |  |  |  |  |
| ... | ... | **...** | **...** | **...** | **...** |  |  |
| 63 | Cà Mau |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Các bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành** | | | | | | |
| 1 | Bộ Xây dựng |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Bộ Giao thông vận tải |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Bộ Công Thương |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn |  |  |  |  |  |  |
|  | **Trung bình suất vốn đầu tư cả nước** |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:*** *Dữ liệu về suất vốn đầu tư xây dựng thực tế sau quyết toán vốn đầu tư xây dựng của từng loại dự án đầu tư xây dựng làm cơ sở xem xét quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng; thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.*

**Bảng 5**

**Tổng hợp dữ liệu về giấy phép xây dựng, khởi công xây dựng, sự cố công trình, vi phạm trật tự xây dựng, kiểm tra công tác nghiệm thu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tỉnh/thành phố** | **Tổng số giấy phép xây dựng được cấp** | **Tổng số công trình khởi công mới** | **Tổng số sự cố công trình xây dựng** | **Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng** | **Tổng số công trình vi phạm trật tự xây dựng** | **Tổng số công trình đã được kiểm tra công tác nghiệm thu, chấp thuận đưa vào sử dụng** |
| 1 | Hà Nội |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Hà Giang |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Cao Bằng |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Bắc Kạn |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Tuyên Quang |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Lào Cai |  |  |  |  |  |  |
| ... | ... | **...** | **...** |  |  |  |  |
| 63 | Cà Mau |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng cả nước** |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

*- Tổng số giấy phép xây dựng được cấp; tổng số công trình khởi công mới; tổng số công trình đã được kiểm tra công tác nghiệm thu, chấp thuận đưa vào sử dụng được tổng hợp tương ứng theo từng loại công trình xây dựng gồm công trình dân dụng/công nghiệp/hạ tầng kỹ thuật/giao thông/nông nghiệp và phát triển nông thôn theo Phục lục I Nghị định số 06/2021/NĐ-CP/nhà ở riêng lẻ; tương ứng chia nhỏ đến từng cấp quận/huyện thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.*

*- Tổng hợp dữ liệu về giấy phép xây dựng, khởi công xây dựng, sự cố công trình, vi phạm trật tự xây dựng, kiểm tra công tác nghiệm thu làm cơ sở đánh giá tình hình hoạt động xây dựng từng địa phương và cả nước.*

**Bảng 6**

**Tổng hợp dữ liệu về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức tham gia hoạt động xây dựng**

*(tương ứng chia theo lĩnh vực hoạt động xây dựng được cấp chứng chỉ năng lực theo quy định của Nghị định số 175/NĐ-CP ngày 30/12/2024)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tỉnh/thành phố** | **Số lượng chứng chỉ khảo sát xây dựng[[4]](#footnote-4)** | **Số lượng chứng chỉ lập thiết kế quy hoạch xây dựng** | **Số lượng chứng chỉ thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng[[5]](#footnote-5)** | **Số lượng chứng chỉ tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng** | **Số lượng chứng chỉ thi công xây dựng công trình[[6]](#footnote-6)** | **Số lượng chứng chỉ tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình[[7]](#footnote-7)** |
| 1 | Hà Nội | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... |
| 2 | Hà Giang | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... |
| ... | ... | **...** | **...** |  |  |  |  |
| 63 | Cà Mau |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng cả nước** | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... |

***Ghi chú:*** *Dữ liệu năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức tham gia hoạt động xây dựng làm cơ sở lựa chọn nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng; thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; tổng hợp về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức tham gia hoạt động xây dựng của địa phương và cả nước.*

**Bảng 7**

**Tổng hợp dữ liệu về năng lực hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân tham gia hoạt động xây dựng**

*(tương ứng chia theo lĩnh vực hành nghề hoạt động xây dựng được cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định của Nghị định số 175/NĐ-CP ngày 30/12/2024)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tỉnh/thành phố** | **Số lượng chứng chỉ khảo sát xây dựng[[8]](#footnote-8)** | **Số lượng chứng chỉ thiết kế quy hoạch xây dựng** | **Số lượng chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình[[9]](#footnote-9)** | **Số lượng chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng[[10]](#footnote-10)** | **Số lượng chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng** | **Số lượng chứng chỉ hành nghề quản lý dự án đầu tư xây dựng** |
| 1 | Hà Nội | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... |
| 2 | Hà Giang | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... |
| 3 | Cao Bằng | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... |
| 4 | Bắc Kạn | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... |
| 5 | Tuyên Quang | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... |
| 6 | Lào Cai | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... |
| ... | ... | **...** | **...** |  |  |  |  |
| 63 | Cà Mau | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... |
|  | **Tổng cộng cả nước** | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... | Hạng I;...  Hạng II:...  Hạng III:... |

***Ghi chú:*** *Dữ liệu về năng lực hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân tham gia hoạt động xây dựng làm cơ sở thực hiện thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; lựa chọn cá nhân tham gia hoạt động xây dựng; tổng hợp về năng lực hành nghề hoạt động xây dựng của địa phương và cả nước.*

**Bảng 8**

**Tổng hợp dữ liệu về nhà thầu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhà thầu** | **Mã số doanh nghiệp** | **Các dự án/công trình xây dựng đã thực hiện** | **Giải thưởng kiến trúc Quốc gia** | **Giải thưởng chất lượng công trình xây dựng** | **Sự cố trong quá trình thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình** | **Sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:*** *Dữ liệu về nhà thầu làm cơ sở xem xét lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu*

**Phụ lục V**

**Ví dụ minh họa về mã số thông tin về quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư xây dựng**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số ...../2025/TT-BXD*

*ngày ... tháng ... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

1. Ví dụ mã số thông tin về quy hoạch

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| **Diễn giải** | Loại quy hoạch | Cấp độ quy hoạch | Mã tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương | | | Năm thẩm định | | Dãy số ngẫu nhiên | | |
| Mã số TTQH | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 2 | 8 | 0 | 7 | 8 |
| Diễn giải | Quy hoạch đô thị | Quy hoạch chung | Hà Nội | | | 2028 | | 078 | | |
| Mã số 1100128078: Là mã số thông tin Đồ án quy hoạch chung đô thị tại Hà Nội được phê duyệt năm 2028, số ngẫu nhiên 078. | | | | | | | | | | |

2.Ví dụ về mã số thông tin dự án đầu tư xây dựng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **Diễn giải** | **Loại dự án** | **Trình tự thủ tục** | **Mã tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương** | | | **Năm dự án được thẩm định** | | **Dãy số ngẫu nhiên** | | | | |
| **Mã số thông tin dự án** | 1 | 1 | 0 | 2 | 5 | 2 | 8 | 0 | 0 | 1 | 6 | 8 |
| **Diễn giải** | Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng | Dự án đầu tư xây dựng có yêu cầu thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng | Phú Thọ | | | 2028 | | 00168 | | | | |
| Mã số 110252800168: Là mã số thông tin dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, tại Phú Thọ, năm 2028, số ngẫu nhiên 00168 | | | | | | | | | | | | |

1. Trường hợp quy hoạch, dự án/công trình nằm trên địa bàn 02 tỉnh trở lên, mã tỉnh là 100. [↑](#footnote-ref-1)
2. Thông tin chủ yếu được lấy theo giấy phép xây dựng được cấp [↑](#footnote-ref-2)
3. Thông tin chủ yếu được lấy theo giấy phép xây dựng được cấp [↑](#footnote-ref-3)
4. Tổng hợp dữ liệu gồm các loại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng: (1) Khảo sát địa hình; (2) Khảo sát địa chất công trình. [↑](#footnote-ref-4)
5. Tổng hợp dữ liệu gồm các loại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng: (1) Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng – nhà công nghiệp; (2) Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản; (3) Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình công nghiệp dầu khí; (4) Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình công nghiệp năng lượng (không bao gồm các nội dung về công nghệ thuộc chuyên ngành điện) gồm: (i) Nhiệt điện, điện địa nhiệt; (ii) Điện hạt nhân; (iii) Thủy điện; (iv) Điện gió, điện mặt trời, điện thủy triều; (v) Điện sinh khối, điện rác, điện khí biogas; (vi) Đường dây và trạm biến áp; (5) Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình giao thông gồm: (i) Đường bộ; (ii) Đường sắt; (iii) Cầu – hầm; (iv) Đường thủy nội địa, hàng hải; (6) Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều); (7) Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật gồm: (i) Cấp nước, thoát nước; (ii) Xử lý chất thải; (8) Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng chuyên biệt (cọc; gia cố, xử lý nền, móng, kết cấu công trình; kết cấu ứng suất trước; kế cấu ứng suất trước; kết cấu bao che, mặt dựng công trình; ...). [↑](#footnote-ref-5)
6. Tổng hợp dữ liệu gồm các loại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng: (1) Thi công công tác xây dựng công trình dân dụng – nhà công nghiệp; (2) Thi công công tác xây dựng công trình công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản; (3) Thi công công tác xây dựng công trình công nghiệp dầu khí; (4) Thi công công tác xây dựng công trình công nghiệp năng lượng (không bao gồm các nội dung về công nghệ thuộc chuyên ngành điện), gồm: (i) Nhiệt điện, điện địa nhiệt; (ii) Điện hạt nhân; (iii) Thủy điện; (iv) Điện gió, điện mặt trời, điện thủy triều; (v) Điện sinh khối, điện rác, điện khí biogas; (vi) Đường dây và trạm biến áp; (5) Thi công công tác xây dựng công trình giao thông gồm: (i) Đường bộ; (ii) Đường sắt; (iii) Cầu – hầm; (iv) Đường thủy nội địa – hàng hải; (6) Thi công công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều); (7) Thi công công tác xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật gồm: (i) Cấp nước, thoát nước; (ii) Xử lý chất thải rắn; (8) Thi công công tác lắp đặt thiết bị công trình; (9) Thi công công tác xây dựng chuyên biệt (cọc; gia cố, xử lý nền, móng, kết cấu công trình; kết cấu ứng suất trước; kết cấu ứng suất trước; kết cấu bao che, mặt dựng công trình; ...) [↑](#footnote-ref-6)
7. Tổng hợp dữ liệu gồm các loại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng: (1) Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp – hạ tầng kỹ thuật; (2) Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; (3) Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn; (4) Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình. [↑](#footnote-ref-7)
8. Tổng hợp dữ liệu gồm các loại chứng chỉ hành nghề: (1) Khảo sát địa hình; (2) khảo sát địa chất [↑](#footnote-ref-8)
9. Tổng hợp dữ liệu gồm các loại chứng chỉ hành nghề: (1) Kết cấu công trình; (2) Công trình khai thác mỏ; (3) Công trình đường bộ; (4) Công trình đường sắt; (5) Công trình cầu – hầm; (6) Công trình đường thủy nội địa - hàng không; (7) Công trình thủy lợi, đê điều; (8) Công trình cấp nước – thoát nước; (9) Công trình xử lý chất thải rắn; (10) Thiết kế cơ – điện; (11) Thiết kế hệ thống – cấp thoát nước công trình; (12) Thiết kế hệ thống thông gió – cấp thoát nhiệt. [↑](#footnote-ref-9)
10. Tổng hợp dữ liệu gồm các loại chứng chỉ hành nghề: (1) Giám sát công tác xây dựng công trình; (2) Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình. [↑](#footnote-ref-10)